

TINH THẦN ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ CỦA CÁCH MẠNG VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1945 - 1954 TRONG BỐI CẢNH TRẬT TỰ THẾ GIỚI HAI CỰC YALTA

★ PGS, TS NGUYỄN THỊ HUYỀN SÂM

★ NGUYỄN HẠO THIÊN

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

● **Tóm tắt:** Bài viết phân tích tinh thần độc lập, tự chủ của cách mạng Việt Nam trong bối cảnh trật tự hai cực Yalta giai đoạn 1945 - 1954. Khẳng định, dù chịu sự ràng buộc từ cấu trúc quyền lực của trật tự hai cực Yalta, cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng đã không rơi vào thế thụ động. Bằng việc kết hợp khéo léo sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại, Việt Nam đã chuyển hóa linh hoạt từ sách lược tận dụng cục diện chưa phân tuyến (1945 - 1949) sang trạng thái chủ động liên minh nhưng giữ vững quyền tự quyết (1950 - 1954). Qua đó, bài viết làm sáng tỏ bản lĩnh của Việt Nam trong vận dụng hiệu quả nguồn lực bên ngoài để bảo vệ nền độc lập, góp phần đúc kết bài học lý luận về đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ trong bối cảnh biến động của thế giới ngày nay.

● **Từ khóa:** độc lập; tự chủ; cách mạng Việt Nam; trật tự hai cực Yalta.

The spirit of independence and autonomy of the Vietnamese revolution in the 1945 - 1954 period in the context of the Yalta bipolar world order

● **Abstract:** The article analyzes the spirit of independence and autonomy of the Vietnamese revolution in the context of the Yalta bipolar order during the 1945 - 1954 period. It affirms that, despite being constrained by the power structure of the Yalta bipolar order, the Vietnamese revolution under the Party's leadership did not fall into a passive position. By skillfully combining national strength with the strength of the era, Vietnam flexibly transformed from a strategy of capitalizing on the unaligned situation (1945 - 1949) to a state of proactively forming alliances while maintaining the right to self-determination (1950 - 1954). Thereby, the article clarifies Vietnam's resilience in effectively utilizing external resources to protect national independence, contributing to drawing theoretical lessons on an independent and autonomous foreign policy in the context of today's volatile world.

● **Keywords:** independence; autonomy; Vietnamese revolution; Yalta bipolar order.

1. Mở đầu

Trong tiến trình cách mạng Việt Nam, việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại là một trong những bài học kinh nghiệm mang tính quy luật, bảo đảm cho mọi thắng lợi của cách mạng. Nhìn lại lịch sử quan hệ quốc tế hiện đại, sự thiết lập trật tự thế giới hai cực sau Hội nghị Yalta chính là biểu hiện tập trung nhất của bối cảnh thời đại trong nửa sau thế kỷ XX. Sự kiện này không chỉ đánh dấu bước chuyển từ liên minh thời chiến sang đối đầu ý thức hệ giữa các cường quốc, mà còn định hình một khuôn khổ quyền lực có ảnh hưởng sâu sắc đến vận mệnh nhiều quốc gia, đặc biệt là những nước vừa giành được độc lập. Đối với Việt Nam, giai đoạn 1945 - 1954 là thời kỳ đất nước phải giữ

vững chủ quyền dân tộc vừa mới giành được trong một môi trường quốc tế bị phân cực sâu sắc. Bài viết góp phần làm rõ mối quan hệ tương tác hai chiều giữa cấu trúc trật tự Yalta và mức độ độc lập trong đường lối cách mạng Việt Nam. Do đó, thay vì nhìn nhận trật tự hai cực Yalta như một áp lực tác động một chiều, bài viết tiếp cận trật tự này như một môi trường chiến lược, nơi cách mạng Việt Nam đã chủ động tương tác, thích ứng và khẳng định quyền tự quyết.

Việc phát huy tinh thần độc lập, tự chủ trong bối cảnh này không chỉ là mục tiêu chính trị cốt lõi, mà còn thể hiện sự kết hợp khéo léo giữa

việc kiên định nguyên tắc cách mạng và linh hoạt trong chính sách đối ngoại. Thực chất, đó chính là bản lĩnh phát huy tinh thần độc lập, tự chủ (sức mạnh dân tộc) để ứng phó và tận dụng những biến động của cấu trúc quyền lực quốc tế (sức mạnh thời đại). Qua đó, bài viết làm rõ một khía cạnh quan trọng trong lịch sử cách mạng Việt Nam và mở rộng góc nhìn về mối quan hệ giữa các quốc gia nhỏ với cấu trúc quyền lực toàn cầu.

2. Nội dung

2.1. Tinh thần độc lập, tự chủ của cách mạng Việt Nam giai đoạn 1945 - 1949

Trong lúc trật tự hai cực Yalta bắt đầu hình thành, kéo theo xu hướng phân chia quyền lực giữa hai cường quốc Liên Xô và Mỹ ngày càng trở nên rõ ràng, Việt Nam nổi lên như một thực thể chính trị mới đang xác lập quyền tự quyết của mình trong

một môi trường quốc tế không thuận lợi. Chính tại điểm giao thoa này, tinh thần độc lập và tự chủ của cách mạng Việt Nam được thể hiện rõ nhất, dù sớm phải đối mặt với những áp lực khách quan.

Trước tiên, cần khẳng định nền độc lập của Việt Nam là kết quả của năng lực tự chủ chiến lược, xuất phát từ chủ trương chớp thời cơ trước khi trật tự phân chia của Đồng minh kịp can thiệp. Nhận thức rõ tính cấp bách của thời cơ lịch sử, ngay từ tháng 8/1945, Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: “Lúc này thời cơ thuận lợi đã tới, dù hy sinh tới đâu, dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải kiên quyết giành cho

Trong lúc trật tự hai cực Yalta bắt đầu hình thành, kéo theo xu hướng phân chia quyền lực giữa hai cường quốc Liên Xô và Mỹ ngày càng trở nên rõ ràng, Việt Nam nổi lên như một thực thể chính trị mới đang xác lập quyền tự quyết của mình trong một môi trường quốc tế không thuận lợi. Chính tại điểm giao thoa này, tinh thần độc lập và tự chủ của cách mạng Việt Nam được thể hiện rõ nhất, dù sớm phải đối mặt với những áp lực khách quan.

được độc lập” (Võ Nguyên Giáp, 2001, tr.196). Tinh thần đem sức ta mà tự giải phóng cho ta, kết hợp với năng lực tự quyết này đã tạo cho cách mạng Việt Nam mức độ tự chủ cao ngay từ ban đầu. Tuy nhiên, sự can thiệp của quân đội Trung Hoa Dân quốc vào miền Bắc, quân đội Anh vào miền Nam theo sự sắp đặt của Đồng minh, cùng với sự trở lại của thực dân Pháp, đã đặt cách mạng Việt Nam vào tình thế phức tạp.

Trong không gian chính trị của trật tự hai cực Yalta, Việt Nam đã chủ động triển khai một chiến lược đối ngoại linh hoạt để duy trì tính tự chủ khi bị bao vây từ nhiều phía. Sự linh hoạt này thể hiện rõ nét trong Chỉ thị *Hòa để tiến* (ngày 09/3/1946) của Ban Thường vụ Trung ương Đảng. Trong bối cảnh thù trong giặc ngoài, Đảng ta xác định việc ký kết Hiệp định Sơ bộ ngày 06/3/1946 với Pháp là để “bảo toàn thực lực, dành lấy giây phút nghỉ ngơi và củng cố vị trí mới đã chiếm được, chấn chỉnh đội ngũ cách mạng, bổ sung cán bộ, bồi dưỡng và củng cố phong trào” (ĐCSVN, 2000, tr.49). Thực chất, đây là sự nhân nhượng có nguyên tắc nhằm có thêm thời gian, tránh xung đột trực diện với nhiều kẻ thù cùng lúc.

Dưới góc nhìn quốc tế, Brocheux nhận định đây là biện pháp ngoại giao khéo léo để “mở ra con đường làm cho quốc tế thừa nhận” nền độc lập của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (Brocheux, 2025, tr.227-228). Giới học giả Trung Quốc, thường nhấn mạnh trong giai đoạn 1945 - 1946, Việt Nam vẫn chưa được “định vị” hoàn toàn trong bất kỳ khối nào của chiến tranh lạnh (Ngư Quân, 2001, tr.45). Tình trạng này một mặt phản ánh thực tế rằng, trong khuôn khổ trật tự hai cực Yalta, chiến tranh lạnh lúc đó vẫn đang ở giai đoạn khởi

đầu, chưa hình thành rõ những tuyến phân chia. Mặt khác, điều này cho thấy Việt Nam đã khai thác được khoảng không gian “mơ hồ” trong trật tự quốc tế để duy trì một mức độ tự chủ đáng kể, chuyển động linh hoạt giữa việc khẳng định chủ quyền dân tộc và né tránh áp lực quốc tế.

Tuy nhiên, đến cuối năm 1946, không gian tự chủ này đã bị thu hẹp đáng kể. Sự biến chuyển này không diễn ra đột ngột, mà là hệ quả của quá trình biến động song song giữa hai thực tế: áp lực ngày càng gia tăng từ thực dân Pháp và sự hình thành ngày càng rõ nét của trật tự hai cực. Sự thất bại trong đàm phán Việt - Pháp không chỉ đơn thuần xuất phát từ mâu thuẫn giữa hai bên, mà còn phản ánh cách tiếp cận mới của các cường quốc đối với Đông Dương (Tonnesson, 2010, tr.189). Nhiều nghiên cứu cho thấy, dưới áp lực này, các quyết định chiến lược của Việt Nam không chỉ phải cân nhắc đến tương quan lực lượng với Pháp, mà còn phải xem xét cả phản ứng của các cường quốc khác trên trường quốc tế (Lawrence, 2005, tr.34). Nói cách khác, môi trường quốc tế đã thay đổi từ trạng thái tương đối mở sang bị ràng buộc mạnh hơn. Sự thu hẹp không gian thương lượng này được Chủ tịch Hồ Chí Minh đúc kết một cách sâu sắc trong *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* (19/12/1946): “Chúng ta muốn hòa bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta lần nữa!” (Hồ Chí Minh, 2011a, tr.534).

Việc bước vào cuộc kháng chiến toàn diện không phải là một phản ứng tiêu cực, mà là bước đi chủ động cuối cùng nhằm bảo vệ nền độc lập. Nhà nghiên cứu Logevall cho rằng, quyết định chuyển sang kháng chiến toàn diện

là dấu hiệu cho thấy khả năng duy trì tự chủ thông qua thương lượng đã dần bị khép lại (Logevall, 2012, tr.210). Mặc dù vậy, Việt Nam không mất đi tinh thần độc lập trong việc đưa ra quyết định. Các quyết sách chiến lược năm 1946 chủ yếu dựa trên phân tích nội bộ về tương quan lực lượng thay vì chịu sự ràng buộc trực tiếp từ bất kỳ cường quốc nào (Goscha, 2016, tr.198). Tinh thần độc lập và tự chủ đã chuyển từ linh hoạt mở sang tự chủ trong giới hạn dựa vào sức mạnh nội sinh. Sự thay đổi này minh chứng rằng khi không gian quốc tế trở nên hạn chế, yếu tố tự chủ của cách mạng Việt Nam không biến mất mà chỉ thay đổi hình thái sang dạng nội lực mạnh mẽ và gắn bó chặt chẽ với phong trào cách mạng trong nước. Nhiều nghiên cứu quốc tế chỉ ra rằng, khi trật tự hai cực bắt đầu định hình thì các quốc gia nhỏ ít có khả năng giữ được sự tự do hoàn toàn trong việc quyết định chiến lược của mình (Hess, 1994, tr.242). Tuy nhiên, trường hợp Việt Nam đã chứng minh, ngay cả khi bị ràng buộc bởi những điều kiện khắt khe, vẫn có không gian nhất định để chủ động.

Bước sang giai đoạn 1947 - 1949, chiến tranh lạnh đã dần định hình thành trật tự đối đầu giữa hai khối quyền lực lớn giữa Mỹ và Liên Xô (Westad, 2005, tr.72). Cuộc kháng chiến của Việt Nam bị đặt vào các chiến lược toàn cầu phức tạp của các cường quốc trong trật tự hai cực (Lawrence, 2005, tr.63). Tuy vậy, trong những năm đầu của cuộc kháng chiến, khi chưa nhận được hỗ trợ từ bên ngoài, tinh thần tự chủ của cách mạng Việt Nam được phát huy đến mức tối đa thông qua đường lối trường kỳ kháng chiến, tự lực cánh sinh: “Phải tự cấp, tự túc về mọi mặt” (ĐCSVN, 2000, tr.150). Chiến thắng Việt Bắc (năm 1947) đã củng cố quyết tâm của cách mạng Việt Nam

“Thống nhất chắc chắn được/Độc lập quyết thành công” (Văn Tiến Dũng, 2007, tr.150-151). Kể từ đó, khi cục diện quốc tế thay đổi sau năm 1949, việc thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc và Liên Xô trở thành minh chứng cho một chiến lược cân trọng nhằm phá vỡ thế cô lập và tìm kiếm các nguồn lực bổ sung, tăng cường sức mạnh cho cuộc kháng chiến, để mở ra bước ngoặt trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

2.2. Tinh thần độc lập, tự chủ của cách mạng Việt Nam giai đoạn 1950 - 1954

Khi thế giới bước vào cục diện hai cực rõ nét, các mối liên kết quốc tế trở nên rõ ràng, trong tình hình này, Việt Nam gặp khó khăn ở việc duy trì đường lối trung lập. Các lựa chọn chiến lược của Việt Nam phải đặt trong việc cân nhắc mối quan hệ với các quốc gia cùng khối, cũng như phản ứng từ phe đối lập. Nhìn chung, từ năm 1950, sau khi Liên Xô, Trung Quốc và các nước dân chủ nhân dân công nhận, thiết lập quan hệ ngoại giao, cuộc kháng chiến của Việt Nam đã thoát khỏi thế biệt lập và gắn bó chặt chẽ với bối cảnh phân cực sâu sắc của chiến tranh lạnh. Sự thay đổi này khiến vấn đề độc lập, tự chủ trở nên phức tạp hơn. Một mặt, Việt Nam có thêm nguồn lực từ viện trợ quốc tế; mặt khác, phải đối mặt với nguy cơ bị ràng buộc vào các toan tính chiến lược của các nước lớn.

Chính trong bối cảnh bị ràng buộc chặt chẽ bởi trật tự hai cực Yalta, việc chọn lựa con đường phát triển cũng như phương thức tiến hành kháng chiến của Việt Nam đã thể hiện bản lĩnh và sự chủ động trong tư duy chính trị của Đảng. Tại Đại hội II (năm 1951), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xác định rõ vị trí và lập trường của cách mạng nước ta trong cấu trúc hai cực: “Việt Nam ta là một bộ phận của phe dân chủ

thế giới” (Hồ Chí Minh, 2011b, tr.36). Việc chủ động đứng về phe xã hội chủ nghĩa là cách để phát huy sức mạnh thời đại vì mục tiêu độc lập dân tộc. Đây là yếu tố góp phần tạo nên nét đặc trưng của cách mạng Việt Nam khi so sánh với nhiều trường hợp khác trong thời kỳ chiến tranh lạnh (Gaiduk, 2003, tr.58).

Trong lĩnh vực quân sự và hậu cần, sự hỗ trợ từ Liên Xô và Trung Quốc đã đóng vai trò quan trọng trong nâng cao năng lực tác chiến của quân đội Việt Nam

(Zhai, 2000, tr.112).

Những chiến dịch quy mô lớn, đặc biệt là chiến dịch Điện Biên Phủ (năm 1954) đạt được thắng lợi một phần bởi có sự hỗ trợ về vũ khí, huấn luyện và tổ chức từ các đồng minh quốc tế. Mặc dù viện trợ quốc tế gia tăng về quy mô, nhưng nguyên tắc “tự lực cánh sinh là chính, viện trợ là phụ” luôn

được Đảng quán triệt sâu sắc. Trong bài nói chuyện tại Hội nghị chiến tranh du kích (tháng 7/1952), Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Kháng chiến trường kỳ gian khổ *đồng thời lại phải tự lực cánh sinh*... Cố nhiên sự giúp đỡ của các nước bạn là quan trọng, nhưng không được ỷ lại, không được ngồi mong chờ người khác. Một dân tộc không tự lực cánh sinh mà cứ ngồi chờ dân tộc khác giúp đỡ thì không xứng đáng được độc lập” (Hồ Chí Minh, 2011b, tr.445).

Các tài liệu lịch sử chứng minh vai trò của cố vấn nước ngoài tuy có ảnh hưởng nhất định nhưng không thể áp đặt tuyệt đối. Những quyết định chiến lược quan trọng từ kế hoạch tấn

công, cách tổ chức lực lượng, đến thời điểm triển khai các chiến dịch lớn đều được Đảng cân nhắc kỹ lưỡng và đưa ra quyết định dựa trên thực tiễn chiến trường. Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954 là một minh chứng rõ ràng cho sự tự chủ này (Tonnesson, 2010, tr.312). Trong quá trình chuẩn bị chiến dịch đã có nhiều ý kiến khác nhau về phương án tác chiến, bao gồm cả những lời khuyên từ phía cố vấn nước ngoài. Tuy nhiên, phương án cuối cùng không

phải là sự sao chép hay áp đặt từ bên ngoài mà là kết quả của quá trình phân tích, điều chỉnh và thích nghi với thực tế tại chiến trường Việt Nam. Cùng với việc trang bị hậu cần, muốn giải quyết được bài toán Điện Biên Phủ, lực lượng cách mạng Việt Nam phải nắm chắc khả năng đánh thắng trên chiến trường chính Bắc Bộ. Vấn đề này đã được

Ban tham mưu quân sự của Đảng tính toán vào đầu năm 1953, trong đó cách đánh vận động, tiêu diệt công sự kiên cố và kẻ cả đánh tập đoàn cứ điểm đã được tính toán (Hoàng Văn Thái, 2007, tr.15). Quyết định thay đổi phương châm tác chiến từ “đánh nhanh, thắng nhanh” sang “đánh chắc, tiến chắc” của Đại tướng Võ Nguyên Giáp là biểu hiện cao nhất của tinh thần độc lập, không rập khuôn theo các mô hình quân sự nước ngoài.

Có thể nói, trong cuộc quyết chiến chiến lược với thực dân Pháp, Việt Nam đã tự chủ về mặt chiến lược. Điều này khẳng định dù viện trợ và tư vấn quốc tế có vai trò quan trọng, nhưng chỉ

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xác định rõ vị trí và lập trường của cách mạng nước ta trong cấu trúc hai cực: “Việt Nam ta là một bộ phận của phe dân chủ thế giới”. Việc chủ động đứng về phe xã hội chủ nghĩa là cách để phát huy sức mạnh thời đại vì mục tiêu độc lập dân tộc. Đây là yếu tố góp phần tạo nên nét đặc trưng của cách mạng Việt Nam khi so sánh với nhiều trường hợp khác trong thời kỳ chiến tranh lạnh.

Đảng Cộng sản Việt Nam mới có vai trò lãnh đạo quyết định trong cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc.

Trên phương diện đối ngoại, từ Đại hội II của Đảng, với tinh thần và khí thế mới, Việt Nam đã nêu cao việc thực hiện nghĩa vụ quốc tế trong đấu tranh cho hòa bình và dân chủ thế giới. Trong bản *Chính cương* (tháng 02/1951), Đảng xác định: “Đấu tranh cho hòa bình thế giới là nhiệm vụ quốc tế của nhân dân Việt Nam. Kháng chiến chống đế quốc xâm lược là một phương pháp triệt để nhất của dân ta để làm nhiệm vụ ấy. Phối hợp cuộc kháng chiến của ta với các cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới, nhất là của nhân dân Liên Xô, Trung Quốc và các nước dân chủ nhân dân khác, của các dân tộc bị áp bức, của nhân dân Pháp” (ĐCSVN, 2001, tr.442).

Trong mặt trận cách mạng thế giới, Việt Nam không trông chờ vào sự giúp đỡ từ bên ngoài mà đã tỏ rõ vai trò của mình, đồng thời thông qua quá trình này đã tăng cường gắn kết với phe xã hội chủ nghĩa. Với thế lưỡng cực, việc chọn phe không ý nghĩa bằng việc tham gia một cách chủ động. Đặc biệt, tại Hội nghị Ginevơ năm 1954, trong khuôn khổ của trật tự hai cực, Việt Nam không tránh khỏi sự tác động và tính toán từ các siêu cường. Những thỏa thuận đạt được tại Hội nghị này chưa phản ánh đầy đủ thắng lợi quân sự của Việt Nam trên chiến trường do sự dàn xếp để dung hòa lợi ích giữa các nước lớn (Logevall, 2012, tr.405). Tuy nhiên, về mặt pháp lý, Việt Nam đã buộc thực dân Pháp và các nước tham gia công nhận những quyền dân tộc cơ bản là độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ.

Đánh giá về sự kiện này, trong Lời kêu gọi sau khi Hội nghị Ginevơ thành công (tháng 7/1954), Chủ tịch Hồ Chí Minh đúc kết: “Đấu

tranh để củng cố hòa bình, thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập, dân chủ cũng là một cuộc đấu tranh lâu dài và gian khổ” (Hồ Chí Minh, 2011c, tr.3). Điều này khẳng định, mặc dù chịu áp lực, nhưng cách mạng Việt Nam luôn giữ được bản lĩnh, không để bị cuốn theo sự dàn xếp của các cường quốc trong trật tự hai cực.

Giai đoạn 1950 - 1954 cho thấy, sự hỗ trợ từ bên ngoài đã tạo điều kiện, góp phần củng cố vị thế và gia tăng khả năng tự chủ của cách mạng Việt Nam. Nói cách khác, Việt Nam đã tận dụng bối cảnh trật tự hai cực Yalta như một đòn bẩy để gia tăng sức mạnh, đồng thời kiên trì bảo vệ quyền tự quyết trong những thời điểm quyết định. Khái niệm độc lập, tự chủ trong giai đoạn này không đơn thuần là việc “tự lực toàn bộ”, mà còn nằm ở năng lực tiếp nhận, vận dụng và kiểm soát các nguồn lực bên ngoài để phục vụ mục tiêu chiến lược của mình. Chính điều này đã tạo tiền đề cho những thắng lợi tiếp theo của cách mạng Việt Nam trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân mới.

3. Kết luận

Tinh thần độc lập và tự chủ của cách mạng Việt Nam giai đoạn 1945 - 1954 không diễn ra một cách biệt lập, mà luôn nằm trong sự tương tác, ràng buộc và vận động cùng những biến đổi của tình hình thế giới mà trật tự hai cực hai cực Yalta là trọng tâm. Sự đối đầu giữa hai siêu cường Liên Xô và Mỹ vừa tạo áp lực với giới hạn khắt khe, vừa mở ra những không gian chiến lược, để cách mạng Việt Nam vận dụng linh hoạt giữa nguyên tắc và sách lược. Thực tế lịch sử chứng minh, dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, cách mạng Việt Nam đã không rơi vào quỹ đạo phụ thuộc thụ động với bất kỳ cường quốc nào.

Trong giai đoạn 1945 - 1949, sự tự chủ được

thể hiện qua khả năng khai thác các khoảng không gian “mơ hồ” của trật tự quốc tế để duy trì sự linh hoạt ngoại giao. Bước sang giai đoạn 1950 - 1954, khi cuộc kháng chiến gắn chặt vào cục diện hai cực, bản lĩnh tự chủ lại được nâng tầm thành năng lực tự chủ trong liên kết. Việt Nam đã chứng minh rằng, một quốc gia nhỏ hoàn toàn có thể tiếp nhận và vận dụng hiệu quả sự biến đổi cấu trúc quyền lực quốc tế để phục vụ mục tiêu dân tộc mà không đánh đổi quyền tự quyết trong chiến lược. Điều này đã để lại bài học vô giá về việc nhận thức và xử lý mối quan hệ giữa cái riêng của dân tộc và cái chung của thời đại. Đó là bài học về việc kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội, lấy nội lực làm gốc, đồng thời tận dụng tối đa các xu thế của thời đại để phá vỡ thế bao vây, cô lập. Trật tự hai cực Yalta không chỉ là yếu tố khách quan tác động, mà còn là môi trường để bản lĩnh, trí tuệ và tinh thần độc lập của dân tộc Việt Nam được thể hiện và phát huy.

Những giá trị lý luận về tinh thần độc lập, tự chủ trong giai đoạn 1945 - 1954 đến nay vẫn còn nguyên tính thời sự. Trong bối cảnh thế giới ngày nay với những biến động phức tạp và đa cực, tinh thần “dĩ bất biến, ứng vạn biến”, kết hợp sức mạnh nội sinh với sức mạnh thời đại vẫn là kim chỉ nam để Việt Nam giữ vững độc lập, chủ quyền và hội nhập quốc tế thành công □

Ngày nhận bài: 17/4/2026;

Ngày bình duyệt: 18/5/2026;

Ngày quyết định đăng: 20/5/2026.

Email tác giả: huyensam50@gmail.com

Tài liệu tham khảo:

Brocheux, P. (2025). *Hồ Chí Minh: Từ nhà cách*

mạng đến tinh biểu tượng. Nxb Đại học Sư phạm.

ĐCSVN (2000). *Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 8)*. Nxb Chính trị quốc gia.

ĐCSVN (2001). *Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 12)*. Nxb Chính trị quốc gia.

Gaiduk, I.V. (2003). *Confronting Vietnam: Soviet Policy toward the Indochina Conflict, 1954 - 1963*. Stanford University Press.

Goscha, C.E. (2016). *Vietnam: A New History*. Basic Books.

Hoàng Văn Thái (2007). *Tổng tập*. Nxb Quân đội nhân dân.

Hồ Chí Minh (2011a). *Toàn tập (Tập 4)*. Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật.

Hồ Chí Minh (2011b). *Toàn tập (Tập 7)*. Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật.

Hồ Chí Minh (2011c). *Toàn tập (Tập 9)*. Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật.

Hess, G.R. (1994). *The Unending Debate: Historians and the Vietnam War. Diplomatic History*. Oxford University Press.

Lawrence, M.A. (2005). *Assuming the Burden: Europe and the American Commitment to War in Vietnam*. University of California Press.

Logevall, F. (2012). *Embers of War*. Random House.

Ngư Quân (2010). *Chiến tranh lạnh và chính sách đối ngoại của Trung Quốc* (tiếng Trung). Nxb Tri thức thế giới.

Tonnesson, S. (2010). *Vietnam 1946: How the War Began*. University of California Press.

Văn Tiến Dũng (2007). *Tuyển tập*. Nxb Quân đội nhân dân.

Võ Nguyên Giáp (2001). *Những chặng đường lịch sử*. Nxb Chính trị quốc gia.

Westad, O.A. (2005). *The Global Cold War*. Cambridge University Press.

Zhai, Q. (2000). *China and the Vietnam Wars, 1950 - 1975*. University of North Carolina Press.